

THÔNG BÁO

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/05/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giàng niêm yết công khai tại Trung tâm phục vụ hành chính công và trên Cổng thông tin điện tử xã Cẩm Giàng tại địa chỉ truy cập: camgiang1.haiphong.gov.vn về công bố danh mục thủ tục hành chính mới trên địa bàn; tổng số là 35 thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung.

(Chi tiết, có Phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giàng thông báo về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã (b/c);
- Cổng thông tin điện tử xã (để đăng tải);
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

A1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI						
1	3.000125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	15 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026).</p> <p>- Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi (viết tắt là Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025).</p>
2	1.014948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	15 ngày làm việc	7,5 ngày làm việc	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ</p>	850.000 đồng đổi với 01 nguồn gen/lần. * Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.</p> <p>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					hành chính công cấp xã	theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân: 425.000 đồng đối với 01 nguồn gen/lần.	và Môi trường ngày 11/12/2025. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi (viết tắt là Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021).
II	LĨNH VỰC THÚ Y						
1	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	12 ngày làm việc	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					<p>công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p>	<p>y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng</p>	<p>đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (viết tắt là Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016).</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018).</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (viết tắt là Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026).</p> <p>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (viết tắt là Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020).</p>
2	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	12 ngày làm việc	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú	<p>- Luật Thú y số 79/2015/QH13.</p> <p>- Luật số 146/2025/QH15 sửa</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng	đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.
3	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		liên quan đến tổ chức đăng ký)			- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		<p>vực Nông nghiệp và Môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y (viết tắt là Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022). - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.
4	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc - Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: 05 ngày làm việc	- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc - Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: 04 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Biểu phí công tác thú y kèm theo (ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020) - Chi phí khác: Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và Nghị định 85/2024/NĐ-CP.	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							động vật thủy sản (viết tắt là Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026).
5	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	01 ngày làm việc	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026.
6	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	04 ngày làm việc	02 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026.
7	1.002571	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi tỉnh - Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015:	* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi tỉnh - Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015:	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Biểu phí công tác thú y kèm theo (ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020) - Chi phí khác: Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và Nghị định	- Luật Thú y số 79/2015/QH13. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			05 ngày làm việc - Đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; sản phẩm	04 ngày làm việc - Đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; sản phẩm		85/2024/NĐ-CP.	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (viết tắt là Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026).

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	
			Theo quy định	Sau cắt giảm				
			động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về	động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về				

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p>thứ y: 01 ngày làm việc</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu</p> <p>- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, không cách ly kiểm dịch, nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc.</p> <p>- Trường hợp động vật, lô hàng sản phẩm động vật phải lấy mẫu xét nghiệm: 05 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp động vật phải cách ly kiểm</p>	<p>thứ y: 01 ngày làm việc</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu</p> <p>- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, không cách ly kiểm dịch, nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc.</p> <p>- Trường hợp động vật, lô hàng sản phẩm động vật phải lấy mẫu xét nghiệm: 04 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp động vật phải cách ly kiểm</p>			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p>dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch.</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 01 ngày làm việc. - Trường hợp lô hàng phải lấy mẫu xét 	<p>dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch.</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: 01 ngày làm việc. - Trường hợp lô hàng phải lấy mẫu xét 			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			nghiệm: 05 ngày làm việc	nghiệm: 04 ngày làm việc			

A2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
1	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 năm 2006. - Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.

A3. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

A3.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (Thủ tục hành chính dùng chung 04 đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Ban Quản lý khu kinh tế)						
1	1.014129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP và Nghị định số 83/2026/NĐ-CP (viết tắt là Nghị

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>định số 06/2022/ NĐ-CP ngày 07/01/2022);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025). - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon (viết tắt là Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025).
2	1.014136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Tổng số: 15 ngày làm việc và 47 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc. - Thời hạn đăng tải hồ sơ lấy ý kiến rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến rộng rãi: 30 ngày.	Tổng số: 11 ngày làm việc và 40 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 01 ngày làm việc. - Thời hạn đăng tải hồ sơ lấy ý kiến rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến rộng rãi: 30 ngày.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025. - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn tổng hợp và thông báo ý kiến: 05 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ sau hoàn thiện: 03 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án: 03 ngày làm việc và 10 ngày. - Tổ chức đánh giá, quyết định phê duyệt đăng ký dự án: 07 ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn tổng hợp và thông báo ý kiến: 03 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ sau hoàn thiện: 03 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án: 03 ngày làm việc và 05 ngày. - Tổ chức đánh giá, quyết định phê duyệt đăng ký dự án: 05 ngày. 			
3	1.014131	Thay đổi thành phần tham gia dự án	10 ngày	05 ngày	- Trung tâm Phục vụ	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020;

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025. - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.
4	1.014132	Hủy đăng ký dự án	30 ngày	15 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							- Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.
5	1.014133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Tổng số: 06 ngày làm việc và 30 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc. - Thời hạn gửi hồ sơ lấy ý kiến: 03 ngày làm việc. - Thời hạn góp ý kiến: 15 ngày. - Trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: 15 ngày.	Tổng số: 03 ngày làm việc và 20 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 01 ngày làm việc. - Thời hạn gửi hồ sơ lấy ý kiến: 02 ngày làm việc. - Thời hạn góp ý kiến: 10 ngày. - Trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: 10 ngày.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025. - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
6	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	02 ngày làm việc	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026). - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ nông nghiệp và môi trường (Thông tư số

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026). - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025. - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.
7	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026. - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15/10/2025. - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025.

A3.2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (Thủ tục hành chính dùng chung 02 đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế)						
1	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	(1) Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. (2) Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: - Trước ngày 01 tháng 7 năm 2026: + Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II; + Không quá 10 ngày đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp trực tiếp: Theo biểu phí lĩnh vực môi trường kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p><i>định của pháp luật về đầu tư công.</i></p> <p><i>- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026:</i></p> <p><i>+ Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</i></p> <p><i>+ Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</i></p> <p><i>(3) Thời điểm thông báo kết</i></p>				<p>định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).</p> <p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (viết tắt là Nghị định số</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p><i>quả: trong thời hạn thẩm định.</i></p> <p><i>(4) Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:</i></p> <p><i>Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định không tính vào thời hạn thẩm định.</i></p>				<p>48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).</p> <p>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).</p> <p>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi,</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (viết tắt là Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng. - <i>Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.</i> - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							HĐND thành phố Hải Phòng. - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
1	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội			- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		<p>thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều (viết tắt là Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021).</p> <p>- Nghị định số 53/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai (viết tắt là Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026).</p> <p>- <i>Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.</i></p>
2	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	6,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định	- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI		
1	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Mục VIII Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Mục VII Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Mục II Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Mục III Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
			giảm hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
5	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Mục IV Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Mục V Phần A Phụ lục II Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI¹			
1	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ Quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai
2	1.014846	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ Quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai

¹ Chuyển từ TTHC cấp tỉnh thuộc phạm vi Nghị định 63/2010/NĐ-CP sang TTHC nội bộ, do xác định lại đối tượng đã thực hiện TTHC theo phân cấp, phân định thẩm quyền

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
			- Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC		
1	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
1	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
1	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
2	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
VI	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
1	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
1	1.014854	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000

3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xường, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tầm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tầm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG,
TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT**

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Tiêm phòng cho động vật		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	Tiêu độc, khử trùng cho động vật		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000

2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m ²	550 - 600

Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

BIỂU PHÍ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

A. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đối với khu vực phía Đông thành phố

Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	7	10	13	19	25,0
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	10,5	13,5	19,5	25,0
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8	11	14	19,5	25,0
Nhóm 4. Dự án Giao thông	8	11	14	20	26,0
Nhóm 5. Dự án Công nghiệp	8	11	14.5	21	27,0
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4 và 5)	5,0	7	9,0	13,0	17

(Ghi chú: chi tiết tại Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng)

Đối với khu vực phía Tây thành phố

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
6.1	<u>Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</u>		
a	Vốn đầu tư ≤50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5.000.000
b	Vốn đầu tư >50 tỷ đồng nhưng ≤100 tỷ đồng	đ/báo cáo	6.500.000
c	Vốn đầu tư >100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8.500.000
6.2	<u>Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng</u>		
a	Vốn đầu tư ≤50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6.900.000
b	Vốn đầu tư >50 tỷ đồng nhưng ≤100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8.500.000
c	Vốn đầu tư >100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12.000.000
6.3	<u>Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</u>		
a	Vốn đầu tư ≤50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7.000.000

b	Vốn đầu tư >50 tỷ đồng nhưng ≤100 tỷ đồng	đ/báo cáo	9.000.000
c	Vốn đầu tư >100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12.000.000
6.4	<u>Nhóm 4: Dự án giao thông; Dự án công nghiệp</u>		
a	Vốn đầu tư ≤50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8.000.000
b	Vốn đầu tư >50 tỷ đồng nhưng ≤100 tỷ đồng	đ/báo cáo	10.000.000
c	Vốn đầu tư >100 tỷ đồng	đ/báo cáo	13.000.000
6.5	Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu		

(Ghi chú: chi tiết tại Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân)

B. PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Đối với khu vực phía Đông thành phố

TT	Nội dung thu	Mức phí (Đồng/dự án/cơ sở)
7.1	Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố:	
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	10.000.000
	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	2.000.000

(Ghi chú: Chi tiết tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng)

Đối với khu vực phía Tây thành phố

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
7.1	Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp:		
a	Đối với dự án/cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	9.000.000
b	Đối với dự án/cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	10.000.000
7.2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Lần	
	Mức thu phí nên trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu chất thải theo quy định		

(Ghi chú: chi tiết tại Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân)